

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
ក្រុមហ៊ុនភាគហ័រ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2016

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2016



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 3 NĂM 2016**

Đơn vị tính: đồng

| Diễn giải | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 733,360,811,320 | 636,480,020,785 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 231,051,630,301 | 190,415,984,943 |
| 1. Tiền | 111 | V.1a | 46,717,781,975 | 21,569,349,095 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | V.1b | 184,333,848,326 | 168,846,635,848 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 340,005,323,756 | 315,231,906,910 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a1 | 340,005,323,756 | 315,231,906,910 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 66,158,081,534 | 60,595,304,792 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 42,772,171,866 | 24,068,908,583 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 22,954,204,736 | 25,647,326,239 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 6,196,233,681 | 16,141,634,577 |
| 4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | | (5,764,528,749) | (5,263,125,671) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 561,064 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 95,618,444,530 | 69,032,766,051 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 95,790,898,345 | 69,205,219,866 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (172,453,815) | (172,453,815) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 527,331,199 | 1,204,058,089 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10a | 527,331,199 | 68,629,503 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 1,135,428,586 |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 988,861,086,290 | 774,919,447,610 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 60,000,000 | 60,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 60,000,000 | 60,000,000 |

| Diễn giải | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 662,030,587,963 | 599,291,555,941 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 661,143,108,169 | 598,257,496,596 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,978,550,369,874 | 1,848,413,164,327 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1,317,407,261,705) | (1,250,155,667,731) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 887,479,794 | 1,034,059,345 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4,574,091,951 | 4,124,091,951 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (3,686,612,157) | (3,090,032,606) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 182,137,373,425 | 110,115,561,632 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 182,137,373,425 | 110,115,561,632 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 107,192,630,000 | 26,612,630,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | 9,987,630,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh | 252 | | 14,837,630,000 | 4,650,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 11,975,000,000 | 11,975,000,000 |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.2a2 | 80,380,000,000 | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 37,440,494,902 | 38,839,700,037 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10b | 37,440,494,902 | 38,839,700,037 |
| Tổng cộng tài sản | 270 | | 1,722,221,897,610 | 1,411,399,468,395 |
| A. Nợ phải trả | 300 | | 1,078,308,383,817 | 828,837,697,105 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 818,147,911,768 | 580,742,926,196 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 261,289,707,796 | 152,744,262,406 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 38,213,056,620 | 26,068,546,325 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 25,219,974,957 | 1,091,558,113 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 82,120,455,591 | 85,329,265,343 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 113,637,489,810 | 86,114,978,829 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 4,317,918,391 | 2,288,048,095 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 14,595,058,774 | 13,359,385,861 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 241,840,327,175 | 199,908,251,962 |

| Diễn giải | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 27,290,229,695 | 90,000,000 |
| 10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi | 322 | | 9,623,692,959 | 13,748,629,262 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 260,160,472,049 | 248,094,770,909 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11c | 260,160,472,049 | 248,094,770,909 |
| B. Vốn chủ sở hữu | 400 | | 643,913,513,793 | 582,561,771,290 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 643,913,513,793 | 582,561,771,290 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 415,512,960,000 | 415,512,960,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 415,512,960,000 | 415,512,960,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (470,673,364) | (470,673,364) |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 27,343,428,181 | 38,300,568,177 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (11,173,978,888) | (11,173,978,888) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 81,099,004,898 | 58,834,762,224 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 131,602,772,966 | 81,558,133,141 |
| + LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 74,605,180,653 | 42,792,497,536 |
| + LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 56,997,592,313 | 38,765,635,605 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn | 440 | | 1,722,221,897,610 | 1,411,399,468,395 |

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Kỳ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 3 NĂM 2016**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 | |
|--|-------|-------|-----------------|-----------------|----------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1a | 991,093,920,871 | 893,197,763,997 | 2,600,632,224,456 | 2,314,464,314,921 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 991,093,920,871 | 893,197,763,997 | 2,600,632,224,456 | 2,314,464,314,921 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 880,588,402,160 | 893,085,043,542 | 2,402,555,667,224 | 2,195,884,004,987 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 110,505,518,711 | 112,720,455 | 198,076,557,232 | 118,580,309,934 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1,935,395,957 | 14,094,423,035 | 19,779,010,275 | 28,576,806,758 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 3,907,577,202 | 2,558,372,924 | 11,358,572,725 | 9,477,931,378 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 3,583,110,722 | 2,379,531,823 | 10,658,485,864 | 7,458,461,221 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 33,447,628,526 | 7,300,442,122 | 79,684,769,594 | 49,519,951,371 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 14,941,782,822 | 10,937,737,948 | 37,260,735,102 | 30,942,183,749 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21- 22) - (25+26)] | 30 | | 60,143,926,118 | (6,589,409,504) | 89,551,490,086 | 57,217,050,194 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 23,387,009,371 | 2,068,808,534 | 29,795,707,335 | 12,976,622,487 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 615,957,315 | 781,009,027 | 1,421,012,036 | 1,874,758,830 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 22,771,052,056 | 1,287,799,507 | 28,374,695,299 | 11,101,863,657 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 82,914,978,174 | (5,301,609,997) | 117,926,185,385 | 68,318,913,851 |

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 | |
|---|-------|------|----------------|-----------------|----------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 19,491,533,163 | (2,414,837,184) | 29,417,618,134 | 17,890,803,027 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | 63,423,445,011 | (2,886,772,813) | 88,508,567,251 | 50,428,110,824 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | 1,915 | 803 |

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Kỳ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ 3 NĂM 2016

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 |
|--|-----------|-------------|--|--|
| I | 2 | 3 | 3 | 4 |
| I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 117,926,185,385 | 68,318,913,851 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 96,862,063,682 | 89,726,043,530 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 27,701,632,773 | (430,105,528) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (590,763,962) | 1,269,288,356 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (40,701,954,855) | (27,100,250,510) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 10,658,485,864 | 7,458,461,221 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 211,855,648,887 | 139,242,350,920 |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | (307,290,220,886) | (5,536,540,812) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | (26,585,678,479) | (154,915,326) |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 159,021,292,595 | 73,056,467,913 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 940,503,439 | (28,818,942,376) |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (10,944,160,843) | (7,314,922,602) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (9,000,000,000) | (21,000,000,000) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 953,095,000 | 1,033,170,000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (12,209,208,051) | (7,616,768,324) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 6,741,271,662 | 142,889,899,393 |
| II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (30,435,326,069) | (186,309,696,027) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 25,150,402,316 | 6,072,364,552 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (297,439,000,000) | (319,815,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 274,456,111,111 | 356,299,901,389 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (200,000,000) | (2,200,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 |
|--|-----------|-------------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 3 | 4 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 28,390,047,985 | 32,553,168,843 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (77,764,657) | (113,399,261,243) |
| III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| | 32 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1,963,080,110,908 | 1,095,519,255,989 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (1,909,082,334,555) | (1,074,548,768,509) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (20,025,638,000) | (24,030,765,600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 33,972,138,353 | (3,060,278,120) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | 40,635,645,358 | 26,430,360,030 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 190,415,984,943 | 161,024,535,145 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 231,051,630,301 | 187,454,895,175 |

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Kỳ

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn Thành phố Nha Trang

Biểu mẫu: B 09a-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;

- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV

- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;

- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty liên kết: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Điện lực Trung Tâm Nha Trang

+ Điện lực Vĩnh Nguyên

+ Điện lực Vĩnh Hải

+ Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn

+ Điện lực Cam Lâm

+ Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh

+ Điện lực Ninh Hòa

+ Điện lực Vạn Ninh

+ Xí nghiệp Cao thể

+ Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm

+ Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp

+ Trung tâm Tư vấn xây dựng điện

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

-Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

-Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 " Hàng tồn kho" và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 đ. Theo điều lệ của Công ty, hàng năm, Công ty sẽ trích 10% lợi nhuận sau thuế để phân bổ các quỹ phúc lợi, khen thưởng.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------|----------------|
| | 84,439,044 | 454,710,674 |
| | 46,633,342,931 | 21,114,638,421 |
| | - | - |

b. Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

46,717,781,975 21,569,349,095

184,333,848,326 168,846,635,848

184,333,848,326 168,846,635,848

231,051,630,301 190,415,984,943

Cộng a và b**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

a1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

30/09/2016 01/01/2016

340,005,323,756 315,231,906,910

340,005,323,756 315,231,906,910

a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

30/09/2016 01/01/2016

80,380,000,000 -

80,380,000,000 -

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 30/09/2016

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò(1)

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

| | Tỷ lệ vốn góp (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|--|-------------------|----------------------------|----------------|----------------|----------|
| | 42,21 | 42,21 | 10,187,630,000 | | |
| | 31 | 31 | 4,650,000,000 | | |
| | | | 14,837,630,000 | - | - |
| | | | 11,975,000,000 | | |
| | | | 11,975,000,000 | - | - |

b3. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3

Ghi chú: (1) Theo TB 39/TB-SCC ngày 19/07/2016 của Công ty CP Thủy điện Sông Chò (SCC) về việc thông báo kết quả tổ chức ĐHĐCĐ năm 2016 và cơ cấu vốn góp của các cổ đông, có nội dung tổng số cổ phần sở hữu của Công ty CP Điện lực Khánh Hòa tại SCC là 1.018.763 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/CP) chiếm tỷ lệ 42,21% tổng vốn thực góp của các cổ đông vào SCC. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa đã có công văn số 1931/ĐLKH-TKCT+P5 ngày 19/07/2016 gửi UBCKNN và Sở GD&ĐT TP Hồ Chí Minh công bố thông tin về việc Công ty CP Thủy điện Sông Chò (SCC) không còn là Công ty con của Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa.

Tại ngày 01/01/2016

b1. Đầu tư vào công ty con

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò

| | Tỷ lệ vốn góp (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|--|-------------------|----------------------------|---------------|----------------|----------|
| | 56,88 | 56,88 | 9,987,630,000 | | |
| | | | 9,987,630,000 | - | - |
| | 31 | 31 | 4,650,000,000 | | |
| | | | 4,650,000,000 | - | - |

b2. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

b3. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3

11,975,000,000

11,975,000,000

-

-

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò (Dự án công trình thủy điện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng)

Tổng tài sản

Tổng công nợ

Tài sản thuần

30/09/2016

01/01/2016

28,586,364,475

13,968,363,472

953,213,003

35,212,000

27,633,151,472

13,933,151,472

- Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

Tổng tài sản

Tổng công nợ

Tài sản thuần

30/09/2016

01/01/2016

41,012,882,769

40,054,465,924

11,587,959,677

11,983,496,547

29,424,923,092

28,070,969,377

9 tháng đầu năm 2016 9 tháng đầu năm 2015

66,977,291,315

45,902,145,312

5,453,953,715

5,124,832,062

Doanh thu thuần

Lợi nhuận sau thuế

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

30/09/2016

01/01/2016

42,772,171,866

24,068,908,583

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Ký cược, ký quỹ

- Phải thu lãi tiền gửi

- Phải thu khác

30/09/2016

01/01/2016

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

99,354,200

40,000,000

41,416,667

10,593,511,902

6,055,462,814

5,508,122,675

6,196,233,681

-

16,141,634,577

-

b. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

30/09/2016

01/01/2016

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

60,000,000

60,000,000

60,000,000

-

60,000,000

-

5. Nợ xấu

| | 30/09/2016 | | | | 01/01/2016 | | | |
|--|-----------------|---------|------------------------|----------|-----------------|---------|------------------------|----------|
| | Số ngày quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Số ngày quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|--|----------------------|---------------|--|---------------|--|---------------|--|---------------|
| - Phải thu tiền điện: khách hàng Mai Xuân Nhân | Phát sinh từ T8/2012 | 1,269,077,671 | | 1,269,077,671 | | 1,269,077,671 | | 1,269,077,671 |
| - Phải thu hoạt động viễn thông | Phát sinh từ 2011 | 1,826,485,078 | | 1,826,485,078 | | 1,826,485,078 | | 1,826,485,078 |

6. Hàng tồn kho

| | 30/09/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 48,544,956,126 | (172,453,815) | 32,850,428,518 | (172,453,815) |
| - Công cụ, dụng cụ | 5,950,870,064 | | 3,321,180,788 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 41,295,072,155 | | 33,033,610,560 | |
| | 95,790,898,345 | (172,453,815) | 69,205,219,866 | (172,453,815) |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
 Giá trị hàng tồn kho ứ đọng đến 31/03/2016 gồm 259 cái cầu dao cầu chì hạ thế 100A với giá trị sổ sách: 353.753.815 đồng và giá trị dự phòng giảm giá là: 172.453.815 đồng
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
 Nguyên nhân vật tư này ứ đọng là do các quy cách kỹ thuật chưa phù hợp với tình trạng lưới điện thực tế, cần có giải pháp thiết kế sử dụng trong những công trình phù hợp.

7. Tài sản dở dang dài hạn

a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Mua sắm | | |
| - XD CB | 182,137,373,425 | 110,115,561,632 |
| - Sửa chữa | | |
| | 182,137,373,425 | 110,115,561,632 |
| <i>Trong đó có một số công trình lớn:</i> | | |
| CTXDQ64-Trung Tâm điều hành Công ty CP Điện lực Khánh Hòa | 98,740,725,436 | |
| CTXDS22-Lắp máy biến áp T1-40MVA tại E31 Đồng Đế | 19,307,204,667 | |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---------------------|----------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------|-------------------|
| I.Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 78,793,450,534 | 626,022,270,779 | 1,127,095,860,042 | 12,155,071,993 | 4,346,510,979 | 1,848,413,164,327 |
| - Mua từ đầu năm | - | 4,993,004,316 | 35,677,143,831 | 91,272,727 | - | 40,761,420,874 |
| - Đầu tư XD CB hoàn | 8,968,106,916 | 28,035,099,528 | 74,924,669,280 | 162,018,924 | - | 112,089,894,648 |

| | | | | | | |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|
| - Tăng khác | 92,000,000 | 5,865,610,571 | 6,507,034,432 | - | - | 12,464,645,003 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 959,861,695 | 28,054,028,462 | - | - | 29,013,890,157 |
| - Lũy kế giảm khác | - | 1,142,454,250 | 4,861,792,389 | 160,618,182 | - | 6,164,864,821 |
| Số dư cuối kỳ | 87,853,557,450 | 662,813,669,249 | 1,211,288,886,734 | 12,247,745,462 | 4,346,510,979 | 1,978,550,369,874 |
| kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 32,695,796,752 | 419,438,132,800 | 789,174,110,210 | 7,130,890,880 | 1,716,737,089 | 1,250,155,667,731 |
| - Lũy kế khấu hao từ đầu năm | 3,356,489,892 | 36,778,651,769 | 54,212,973,834 | 1,637,852,207 | 279,516,429 | 96,265,484,131 |
| - Lũy kế tăng khác | 4,317,018 | 1,333,545,354 | 1,102,989,651 | - | - | 2,440,852,023 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 959,861,695 | 28,054,028,462 | - | - | 29,013,890,157 |
| - Lũy kế giảm khác | - | 1,102,989,651 | 1,337,862,372 | - | - | 2,440,852,023 |
| - Số dư cuối kỳ | 36,056,603,662 | 455,487,478,577 | 815,098,182,861 | 8,768,743,087 | 1,996,253,518 | 1,317,407,261,705 |
| III. Giá trị còn lại của | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 46,097,653,782 | 206,584,137,979 | 337,921,749,832 | 5,024,181,113 | 2,629,773,890 | 598,257,496,596 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 51,796,953,788 | 207,326,190,672 | 396,190,703,873 | 3,479,002,375 | 2,350,257,461 | 661,143,108,169 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay: **11,205,218,443** đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **610,910,997,481** đồng

9. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|--|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|---------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | 4,124,091,951 | | | 4,124,091,951 |
| - Lũy kế mua từ đầu | | | | | 450,000,000 | | | 450,000,000 |
| Số dư cuối kỳ | | | | | 4,574,091,951 | | | 4,574,091,951 |
| II. Giá trị hao mòn lũy | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | | 3,090,032,606 | | | 3,090,032,606 |
| - Lũy kế khấu hao từ | | | | | 596,579,551 | | | 596,579,551 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | | - |
| - Lũy kế giảm khác | | | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | | | | | 3,686,612,157 | | | 3,686,612,157 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | 1,034,059,345 | | | 1,034,059,345 |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | 887,479,794 | | | 887,479,794 |

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|--|--------------------|-------------------|
| | 527,331,199 | 68,629,503 |
| | 527,331,199 | 68,629,503 |

b. Dài hạn

- Các khoản khác

+ Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ

+ Công tơ phát triển mới

+ Công cụ dụng cụ

+ Chi phí trả trước dài hạn khác

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 37,440,494,902 | 38,839,700,037 |
| | 28,350,992,246 | 33,506,443,074 |
| | 5,743,693,220 | 3,817,330,421 |
| | 2,917,624,853 | 1,321,710,453 |
| | 428,184,583 | 194,216,089 |
| | 37,440,494,902 | 38,839,700,037 |

Tổng cộng (a+b)

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 37,967,826,101 | 38,908,329,540 |
|--|-----------------------|-----------------------|

11. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/09/2016 | | Tăng | Giảm | 01/01/2016 | |
|------------------|------------------------|------------------------|------|------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 241.840.327.175 | 241.840.327.175 | | | 199.908.251.962 | 199.908.251.962 |
| b. Vay dài hạn | 260.160.472.049 | 260.160.472.049 | | | 248.094.770.909 | 248.094.770.909 |
| Tổng cộng | 502.000.799.224 | 502.000.799.224 | | | 448.003.022.871 | 448.003.022.871 |

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Trạm 110KV Bình Tân và nhánh rẽ

Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh ADB

TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ

Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng

Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa

Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng

Cải tạo LĐ15kV E Vạn giã KKT Vân phong - HD 03/12

Lưới 15kV sau F2B,F2C lên 22kV Ninh thủy HD 04/12

Xây dựng mới XT 374-E27 HD 05/12

Nâng cao năng lực điện KV Khánh Vĩnh HD 06/12

| | 01/01/2016 | 30/09/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| | 193,811,987,926 | 197,711,453,748 |
| | 2,461,097,880 | 1,561,097,880 |
| | 22,698,183,241 | 21,551,023,803 |
| | - | - |
| | 9,161,360,235 | 6,039,830,122 |
| | 36,246,449,354 | 35,924,830,460 |
| | - | - |
| | 1,984,362,178 | 346,750,445 |
| | - | - |
| | 700,000,000 | - |
| | 1,690,700,000 | 592,700,000 |
| | 478,082,000 | 95,582,000 |
| | 1,628,986,000 | 944,986,000 |
| | 1,835,657,000 | 989,657,000 |

| | | | |
|---|--------------|------------------------|------------------------|
| Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28, Khánh Hòa | (11) | 7,711,000,000 | 3,661,000,000 |
| Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA Khánh Hòa | (12) | 3,540,000,000 | 1,380,000,000 |
| Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh | (13) | 3,351,000,000 | 4,681,000,000 |
| Nâng cao độ tin cậy cấp điện 2014 | (14) | 3,680,000,000 | 5,603,000,000 |
| Ngân hàng An Bình | | - | - |
| TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ | (15) | 13,500,000,000 | 9,000,000,000 |
| Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh | (16) | 6,220,000,000 | 5,635,000,000 |
| Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline | (17) | - | 5,327,500,000 |
| Ngân hàng Công thương | | - | - |
| Nhà điều hành Cam Lâm | (18) | 4,817,730,038 | 4,337,730,038 |
| Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa | (19) | 2,751,500,000 | 2,522,000,000 |
| Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn | (20) | 2,538,000,000 | 2,328,000,000 |
| Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh | (21) | 39,163,000,000 | 62,005,000,000 |
| Ngân hàng Quân Đội | | - | - |
| HD vay mua công tơ điện | (22) | 27,654,880,000 | 23,184,766,000 |
| Nợ dài hạn | B | 119,491,034,945 | 112,829,345,476 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | | 14,876,401,095 | 14,876,401,095 |
| Công ty TNHH Long Phú | | 1,505,093,341 | 1,505,093,341 |
| Sở Tài chính Khánh Hòa | | - | - |
| Công ty Địa chính Khánh Hòa | (23) | 15,835,192,682 | 15,835,192,682 |
| BQLDA các CT Trọng điểm Khánh Hòa | (24) | 8,091,781,500 | 6,921,885,381 |
| BQLDA các CT Xây dựng Nhà trang | (25) | 5,630,098,804 | 4,806,181,904 |
| Trung tâm phát triển quỹ đất Khánh Hoà | (26) | 4,371,567,758 | 3,842,830,952 |
| UBND Diên Khánh | (27) | 2,366,893,016 | 2,055,746,310 |
| Ban quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh | (28) | 11,402,888,932 | 10,588,396,865 |
| Các công trình thuộc vốn ngân sách nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong tỉnh | (29) | 45,370,711,593 | 42,370,513,722 |
| Các đối tượng khác | (30) | 10,040,406,224 | 10,027,103,224 |
| | A+B | 313,303,022,871 | 310,540,799,224 |
| Trù: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | C | 65,208,251,962 | 50,380,327,175 |
| Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả | | 51,328,744,521 | 36,421,974,032 |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> | | 13,879,507,441 | 13,958,353,143 |
| Số phải trả sau 12 tháng | A+B-C | 248,094,770,909 | 260,160,472,049 |

(1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam nguồn vốn vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 12.927.243.309 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 9 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3,2%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

- (2) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (3) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án "Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh", với lãi suất 6,82%/ năm.
- (4) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình " Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1". Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.
- (5) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 24 tháng 12 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (6) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Phủ điện khu vực vùng lõm, vùng trắng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2010. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 1 năm 2012 và chịu lãi suất 9,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới điện 15KV E Vạn Giã cấp điện KKT Vân Phong". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo lưới 15KV sau F2B & F2C lên 22KV đấu nối TBA 110KV Ninh Thủy". Khoản vay này có hạn mức 2.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới xuất tuyến 374-E27". Khoản vay này có hạn mức 5.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (10) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao năng lực điện khu vực Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 07 tháng 2 năm 2013. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 66 tháng từ tháng 8 năm 2013 và chịu lãi suất 12%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.
- (11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Chống quá tải các TBA 110KV E24, E27, E28 Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 18.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 44 tháng kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 40 tháng từ tháng 12 năm 2014 và chịu lãi suất 9,04%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/09/2014 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,29%/năm.

(12) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các TBA phân phối tỉnh Khánh Hòa năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 8.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2014. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 33 tháng từ tháng 4 năm 2014 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(13) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh". Khoản vay này có hạn mức 12.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 39 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 9 năm 2015 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(14) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện năm 2014". Khoản vay này có hạn mức 15.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 42 tháng kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 38 tháng từ tháng 4 năm 2016 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(15) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/02/2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,8%/năm.

(16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 143.13/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 09/03/2015 lãi suất được điều chỉnh xuống còn 8,7%/năm.

(17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/04/2016, lãi suất còn 9,0%/năm.

(19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/04/2016, lãi suất còn 9,0%/năm.

(20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/04/2016, lãi suất còn 9,0%/năm.

(21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 20/04/2016, lãi suất còn 9,0%/năm.

(22) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ mua sắm công tơ điện phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015. Khoản vay này có hạn mức 30.370.000.000 VND và được đảm bảo bằng số công tơ điện hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2015. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2016. Lãi suất 12 tháng đầu tiên là 6.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(23) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện Khu đô thị mới Vĩnh Hòa nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khánh Hòa (trước đây là Công ty Địa chính Khánh Hòa). Khoản nhận nợ này sẽ được trả đều trong 20 năm kể từ ngày có ít nhất được 20% phụ tải và không chịu lãi suất.

(24) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống cung cấp nguồn điện phần còn lại của đường Nguyễn Tất Thành nhận từ Ban Quản lý Dự án các Công trình trọng điểm Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 và không chịu lãi suất.

(25) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung hạ áp và trạm biến áp Cấp điện sinh hoạt khu dân cư Đất Lành thuộc dự án khu dân cư Đất Lành nhận từ Ban Quản lý Dự án các công trình xây dựng Nha Trang. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2011 và không chịu lãi suất.

(26) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hạng mục Xây lắp cấp điện sinh hoạt và chiếu sáng thuộc Công trình Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Hòn Đò và Khu tái định cư Vĩnh Trường nhận bàn giao từ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa. Khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2012 đối với khu TĐC Hòn Đò và 12 tháng 8 năm 2013 đối với khu TĐC Vĩnh Trường.

(27) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Hệ thống điện trung áp 22kV vùng nguyên liệu mía Diên Khánh nhận bàn giao từ Ủy ban Nhân dân huyện Diên Khánh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 03 tháng 01 năm 2012 và không chịu lãi suất.

(28) Khoản nợ dài hạn tương ứng với khoản nhận bàn giao tài sản là Lưới điện phủ điện thôn Bình Hưng xã Cam Bình, Cam Ranh nhận bàn giao từ Ban Quản lý các công trình xây dựng Cam Ranh. Khoản nhận nợ này được trả trong 10 năm kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không chịu lãi suất.

(29) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(30) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2016.

12. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- + Tổng công ty Điện lực miền Trung
- Phải trả cho các đối tượng khác

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| | 219,956,739,263 | 87,128,505,560 |
| | 219,956,739,263 | 87,128,505,560 |
| | 41,332,968,533 | 65,615,756,846 |
| | 261,289,707,796 | 152,744,262,406 |
| | 1,140,213,005 | 848,331,985 |
| | 1,140,213,005 | 848,331,985 |

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty liên kết_Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Đầu năm | | Trong năm | | Cuối năm | |
|--|----------|----------|-------------|-----------|----------|----------|
| | Phải thu | Phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải thu | Phải nộp |

| | | | | | | |
|---------------------------------|---------------|---------------|----------------|----------------|---|----------------|
| - Thuế GTGT | | 472,541,670 | 24,647,691,871 | 19,658,339,101 | | 5,461,894,440 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1,135,428,586 | | 29,417,618,134 | 9,000,000,000 | | 19,282,189,548 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | | 619,016,443 | 6,632,143,163 | 6,852,022,637 | | 399,136,969 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | 242,075,732 | 165,321,732 | | 76,754,000 |
| - Thuế môn bài | | | 16,000,000 | 16,000,000 | - | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác | | | 512,248,000 | 512,248,000 | - | - |
| | 1,135,428,586 | 1,091,558,113 | 61,467,776,900 | 36,203,931,470 | - | 25,219,974,957 |

| | | | |
|------------------------------|--|-----------------|----------------|
| 14. Chi phí phải trả | | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
| Ngắn hạn | | | |
| - Các khoản trích trước khác | | 113,637,489,810 | 86,114,978,829 |
| | | 113,637,489,810 | 86,114,978,829 |

| | | | |
|-------------------------------------|--|----------------|----------------|
| 15. Phải trả khác | | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
| Ngắn hạn | | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | | 11,691,464 | 11,691,464 |
| - Kinh phí công đoàn | | 267,331,169 | 250,804,880 |
| - Bảo hiểm y tế | | 466,785 | 466,785 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | | 15,187,300 | 15,177,300 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | 14,300,382,056 | 13,081,245,432 |
| | | 14,595,058,774 | 13,359,385,861 |

| | | | |
|-------------------------------------|--|---------------|---------------|
| 16. Doanh thu chưa thực hiện | | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
| Ngắn hạn | | | |
| - Doanh thu nhận trước | | 4,317,918,391 | 2,288,048,095 |
| | | 4,317,918,391 | 2,288,048,095 |

| | | | |
|--|--|----------------|------------|
| 17. Dự phòng phải trả | | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
| Ngắn hạn | | | |
| - Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ) | | 27,290,229,695 | 90,000,000 |
| | | 27,290,229,695 | 90,000,000 |

18. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |
|-----------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|---------------------|---------------------------------|----------------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tại ngày 01/01/2015 | 415,512,960,000 | (470,673,364) | - | 27,343,428,181 | - | |
| - Tăng vốn năm trước | | | | 10,957,139,996 | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm vốn năm trước | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | |

| | | | | | | |
|----------------------------|------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|--|
| - Giảm khác | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 415,512,960,000 | (470,673,364) | - | 38,300,568,177 | - | |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | | (10,957,139,996) | - | |
| - Lãi trong kỳ | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm vốn trong kỳ | | | | | | |
| - Lỗ trong kỳ | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2016 | 415,512,960,000 | (470,673,364) | - | 27,343,428,181 | - | |

| Chỉ tiêu | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Tại ngày 01/01/2015 | 53,834,762,224 | (11,173,978,888) | | 64,166,935,010 | - | 549,213,433,163 |
| - Tăng vốn năm trước | 5,000,000,000 | | | | - | 15,957,139,996 |
| - Lãi trong năm trước | | | | 89,211,732,527 | | 89,211,732,527 |
| - Tăng khác | | | | - | | - |
| - Giảm vốn năm trước | - | - | | 71,820,534,396 | - | 71,820,534,396 |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2015 | 58,834,762,224 | (11,173,978,888) | | 81,558,133,141 | - | 582,561,771,290 |
| - Tăng vốn trong kỳ | 22,264,242,674 | | | | | 11,307,102,678 |
| - Lãi trong kỳ | | | | 88,508,567,251 | | 88,508,567,251 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong kỳ | | | | 38,463,927,426 | | 38,463,927,426 |
| - Lỗ trong kỳ | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Tại ngày 30/09/2016 | 81,099,004,898 | (11,173,978,888) | | 131,602,772,966 | - | 643,913,513,793 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ | 214,114,270,000 | 214,114,270,000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 201,398,690,000 | 201,398,690,000 |
| | 415,512,960,000 | 415,512,960,000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

9 tháng đầu năm 2016 9 tháng đầu năm 2015

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 415,512,960,000 | 415,512,960,000 |
| + Vốn góp đầu năm | 415,512,960,000 | 415,512,960,000 |
| + Vốn góp cuối năm | 20,025,648,000 | 24,030,777,600 |

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 41,551,296 | 41,551,296 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 1,500,000 | 1,500,000 |

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

40,051,296

40,051,296

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

30/09/2016

01/01/2016

81,099,004,898

58,834,762,224

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán điện
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác
 - + Xây lắp điện
 - + Khảo sát, thiết kế công trình điện
 - + Mắc dây, đặt điện
 - + Sửa chữa, thí nghiệm điện
- Doanh thu dịch vụ
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa

Từ 01/01/2016
đến 30/09/2016

Từ 01/01/2015
đến 30/09/2015

| | |
|--------------------------|--------------------------|
| 2,530,450,526,561 | 2,220,729,732,739 |
| 8,081,968,615 | 12,113,999,761 |
| 49,400,632,798 | 72,350,359,386 |
| 30,024,388,419 | 53,401,290,255 |
| 1,268,684,076 | 1,298,725,686 |
| 10,765,730,353 | 9,885,546,639 |
| 7,341,829,950 | 7,764,796,806 |
| 4,225,337,346 | 2,927,694,349 |
| 8,473,759,136 | 6,342,528,686 |
| 2,600,632,224,456 | 2,314,464,314,921 |

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán điện
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác
 - + Xây lắp điện
 - + Khảo sát, thiết kế công trình điện
 - + Mắc dây, đặt điện
 - + Sửa chữa, thí nghiệm điện
- Giá vốn dịch vụ
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa

Từ 01/01/2016
đến 30/09/2016

Từ 01/01/2015
đến 30/09/2015

| | |
|--------------------------|--------------------------|
| 2,353,944,859,795 | 2,129,656,089,687 |
| 5,040,984,308 | 6,056,999,881 |
| 39,337,508,454 | 57,974,833,494 |
| 24,921,412,333 | 44,061,351,927 |
| 690,540,524 | 609,018,211 |
| 9,070,675,885 | 8,546,607,846 |
| 4,654,879,712 | 4,757,855,510 |
| 627,848,834 | 304,148,462 |
| 3,604,465,833 | 1,891,933,463 |
| 2,402,555,667,224 | 2,195,884,004,987 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Từ 01/01/2016
đến 30/09/2016

Từ 01/01/2015
đến 30/09/2015

| | |
|-----------------------|-----------------------|
| 16,069,702,750 | 26,063,853,348 |
| 1,768,250,000 | 1,196,250,000 |
| 706,175,626 | - |
| | 27,637,500 |
| 1,234,881,899 | 1,289,065,910 |
| 19,779,010,275 | 28,576,806,758 |

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| 4. Chi phí tài chính | | |
| - Chi phí lãi tiền vay | 10,658,485,864 | 7,458,461,221 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 699,565,823 | 709,855,171 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 40,326,630 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 1,269,288,356 |
| - Chi phí tài chính khác | 521,038 | |
| | 11,358,572,725 | 9,477,931,378 |
| 5. Thu nhập khác | | |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22,864,002,105 | 418,432,053 |
| - Thu nhập từ tài sản biếu tặng | 6,300,462,000 | 11,768,346,780 |
| - Các khoản khác | 631,243,230 | 789,843,654 |
| | 29,795,707,335 | 12,976,622,487 |
| 6. Chi phí khác | | |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 418,432,053 |
| - Các khoản khác | 1,421,012,036 | 1,456,326,777 |
| | 1,421,012,036 | 1,874,758,830 |
| 7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| - Các khoản QLDN khác | 37,260,735,102 | 30,942,183,749 |
| | 37,260,735,102 | 30,942,183,749 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Các khoản bán hàng khác | 79,684,769,594 | 49,519,951,371 |
| | 79,684,769,594 | 49,519,951,371 |
| 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 94,467,997,815 | 62,856,602,022 |
| - Chi phí nhân công | 176,129,858,697 | 167,693,242,754 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 96,915,604,208 | 89,626,145,059 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,072,823,219,338 | 1,884,845,553,828 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 95,364,172,836 | 64,518,291,867 |
| | 2,535,700,852,894 | 2,269,539,835,530 |

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|---|---|---|
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>LN trước thuế năm nay</i> | 117,926,185,385 <i>117,926,185,385</i> | 68,318,913,851 <i>68,318,913,851</i> |
| - Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia) Cộng các khoản chi phí không được trừ | (1,768,250,000) 30,930,155,286 | (1,196,250,000) 14,199,168,086 |
| - Thu nhập chịu thuế, trong đó: <i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i> <i>Thu nhập chịu thuế suất 22%</i> | 147,088,090,671 <i>147,088,090,671</i> | 81,321,831,937 <i>81,321,831,937</i> |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 29,417,618,134 | 17,890,803,027 |

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | | |
| Trả gốc vay | 1,845,755,860 | 3,805,178,674 |
| Trả lãi vay | 385,199,528 | 43,742,934 |
| Phải trả khác | 1,058,551,366 | 2,255,438,755 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | | |
| CP mua điện thương phẩm | 2,053,164,324,283 | 1,860,801,319,772 |
| Chia cổ tức | 10,705,713,500 | 12,846,856,200 |
| Trả gốc vay | 1,484,420,366 | 5,969,804,717 |
| Trả lãi vay | 771,411,648 | 1,188,228,186 |
| Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa | | |
| CP mua vật tư | 4,973,443,642 | 5,290,555,533 |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị | 2,560,560,753 | 2,605,001,728 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------|----------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | | |
| Trả gốc vay | 23,112,121,683 | 25,159,281,121 |
| Trả lãi vay | 0 | 153,044,204 |
| Phải trả khác | 0 | 1,058,551,366 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | | |
| Tiền mua điện thương phẩm phải trả | 219,936,739,263 | 86,999,474,053 |
| Gốc vay phải trả | 41,964,660,582 | 45,407,809,589 |
| Gốc nợ phải trả | 14,876,401,124 | 14,876,401,124 |
| Phải trả khác | 20,000,000 | 129,031,507 |
| Phải thu khác | 38,470,000 | 11,300,000 |
| Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa | | |
| Phải trả mua vật tư | 1,140,213,005 | 848,331,985 |

VIII. GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN LỢI NHUẬN QUÝ 3/2016 TĂNG HƠN 10% SO VỚI QUÝ 3/2015

- Sản lượng điện thương phẩm Quý 3/2016 tăng 10% so với sản lượng điện thương phẩm Quý 3/2015. Doanh thu Quý 3/2016 tăng 12% so với doanh thu Quý 3/2015.
- Quý 3/2016 phát sinh khoản lợi nhuận 22.864.002.105 đồng từ chuyển nhượng tài sản đoạn tuyến Đường dây 110KV theo PLHD số 01-PL/HDCN/KHPC -SPC ngày 12/07/2016- Tổng công ty DL miền Nam TNHH (EVN SPC).

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 10 năm 2016



Nguyễn Cao Kỳ

